BỘ TÀI CHÍNH
TỔNG CỤC HẢI QUAN

Biểu số 3N/TCHQ
Cục CNTT & Thống kê Hải quan

Sơ bộ

NHẬP KHẨU HÀNG HÓA CỦA CÁC DOANH NGHIỆP CÓ VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI

Tháng 12 năm 2016

STT	Nhóm/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số trong tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
			Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
	TỔNG TRỊ GIÁ	**USD**		**9.475.855.376**		**102.285.699.787**
1	Lúa mì	Tấn	180.785	36.084.180	2.332.267	512.051.021
2	Ngô	Tấn	404.370	79.302.637	3.629.074	725.519.309
3	Dầu mỡ động thực vật	USD		62.378.432		387.857.332
4	Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		114.064.748		1.662.741.858
5	Sản phẩm khác từ dầu mỏ	USD		23.420.136		263.799.531
6	Hóa chất	USD		198.419.253		1.907.761.439
7	Sản phẩm hóa chất	USD		198.236.396		2.188.100.973
8	Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	169.928	290.716.161	1.869.326	3.098.914.957
9	Sản phẩm từ chất dẻo	USD		310.042.811		3.450.260.139
10	Cao su	Tấn	25.236	51.763.500	245.302	445.394.705
11	Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		58.449.288		559.492.791
12	Giấy các loại	Tấn	78.855	67.580.464	826.067	744.321.705
13	Sản phẩm từ giấy	USD		36.142.835		393.379.035
14	Bông các loại	Tấn	51.579	90.868.326	713.340	1.159.722.810
15	Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	40.904	108.102.068	451.754	1.120.526.998
16	Vải các loại	USD		571.356.752		6.454.131.669
17	Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		318.418.409		3.649.070.293
18	Sắt thép các loại:	Tấn	406.489	258.994.382	5.633.619	2.970.589.135
	- Phôi thép	*Tấn*	*23.986*	*8.062.834*	*482.314*	*152.428.757*
19	Sản phẩm từ sắt thép	USD		198.449.942		1.935.079.574
20	Kim loại thường khác:	Tấn	110.336	299.420.686	1.363.745	3.274.251.548
	- Đồng	*Tấn*	*12.903*	*86.271.215*	*152.394*	*905.663.369*
21	Sản phẩm từ kim loại thường khác	USD		61.272.246		696.842.750
22	Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		2.267.203.368		25.674.671.201
23	Hàng điện gia dụng và linh kiện	USD		58.683.033		719.412.055
24	Điện thoại các loại và linh kiện	USD		785.814.432		9.149.127.413
25	Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		1.632.474.225		15.497.232.584
26	Dây điện và dây cáp điện	USD		75.978.193		789.744.824

STT	Nhóm/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số trong tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
			Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
27	Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD		156.001.823		1.831.711.674
29	Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	USD		14.529.886		221.938.951
30	Hàng hóa khác	USD		1.051.686.764		10.802.051.513

Ngày in: 16/01/2017